| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH GIA LAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - H phúc** |

Bản án số: 14/2024/DS-PT
Ngày 12/01/2024
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời vật kiến trúc trên đất*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn T Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Phan T Dũng và bà Đinh Thị Như Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời vật kiến trúc trên đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Võ Thành L, sinh năm 1950 và bà Bùi Thị S, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ông L có mặt, bà S có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã S, thị xã A, Gia Lai. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và bị đơn ông Võ Thành L, bà Bùi Thị S.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

1.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Hộ gia đình Nguyễn Văn T được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 296753 ngày 26/6/2000 đối với thửa đất số 243, tờ bản đồ số 17, diện tích 1810m$^2$ (trong đó có 400m$^2$ đất ở và 1410m$^2$ đất trồng cây lâu năm), tại thôn A, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Năm 2014, ông Võ Thành L và vợ là bà Bùi Thị S lấn chiếm đất cà xây nhà máy gạo trên đất của gia đình ông T, với diện tích lấn chiếm là 80m$^2$ (kích thước dài 4m x 20m), có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T.
- Phía Tây giáp đường bê tông (đường Liên xã).
- Phía Nam giáp đất ông Võ Thành L.
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T.

Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L và bà S phải trả lại phần đất mà ông L, bà S đã lấn chiếm có diện tích 80m$^2$ (chiều ngang 4m x chiều dài 20m).

Ngày 30/10/2022, ông T làm đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu ông L và bà S tháo dỡ phần nhà máy gạo được xây dựng trên phần diện tích đất lấn chiếm nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông yêu cầu ông L và bà S trả lại phần đất lấn chiếm có kích thước theo như như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/01/2023 là 52,6m$^2$ và tháo dỡ phần nhà máy xay sát gạo được xây dựng trên phần diện tích đất tranh chấp nêu trên.

1.2. Bị đơn ông Võ Thành L trình bày:

Ông Võ Thành L và ông Nguyễn Văn T là hàng xóm, năm 1994 ông L có nhận chuyển nhượng của ông T một thửa đất nhà ở, diện tích 20m x 20m = 400m$^2$, theo giấy sang nhượng đất ghi ngày 20/01/1994. Khi nhận chuyển nhượng, ông và ông T thống nhất kéo thước đo chiều dài thửa đất chuyển nhượng tính từ ranh giới đất ông H sang đất ông T giáp lùm đa đa (hiện nay ông T đã phá lùm đa đa này và xây sân tại vị trí này) giáp mặt đường là 20m, chiều sâu ra sau là 20m và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất chuyển nhượng là thửa đất 244, tờ bản đồ số 17, diện tích 750m$^2$, tại thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Khi con ông T có vợ, ông T xây nhà cho con thì phá bụi đa đa và lấn sang phần đất đã chuyển nhượng cho ông L khoảng gần 2m. Hiện ông T đã xây nhà cho con sát ranh giới này. Vì sợ ông T tiếp tục lấn đất làm mất tình làng nghĩa xóm nên năm 2012 ông L có xây dựng nhà máy gạo có vách sát với phần đất ông T đã lấn chiếm. Thời điểm ông L xây dựng nhà máy gạo thì ông T không có

ý kiến gì và giữa hai bên cũng không có tranh chấp gì.

Khoảng năm 2013, 2014 ông L phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cấp bị sai, cụ thể chiều ngang mặt đường thiếu 4m, chỉ còn 16m; nhưng lại cấp chiều dài lại dài hơn thời điểm ông nhận chuyển nhượng. Diện tích thửa đất ông L nhận chuyển nhượng là 400m$^2$ nhưng diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận là 750m$^2$. Ông L có sang bàn bạc với ông T, đồng thời cung cấp giấy tờ cho ông T đi báo cáo cơ quan chuyên môn để giải quyết việc cấp sai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2021, ông L bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho đúng. Tuy nhiên, khi Văn phòng đăng ký đất đai xuống đo đạc lại thì xảy ra tranh chấp với giữa ông với ông T, ông T cho rằng chiều ngang 4m giáp mặt đường mà ông T đã xây dựng nhà cho con trai là đất của ông.

Ông L yêu cầu ông T phải trả lại phần đất có diện tích 80m$^2$ để Nhà nước cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông cho rằng vì một phần đất trong toàn bộ diện tích đất mà ông T đã chuyển nhượng cho ông, thì con ông T là anh P và chị N đã xây nhà ở và làm chuồng bò ổn định nên ông không muốn anh P và chị N phải tháo dỡ nhà và trả đất cho ông nên ông chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo phần diện tích đất thực tế ông đã sử dụng tính từ mép vách nhà máy xay sát gạo qua tới nhà ông H, phần đất này có diện tích 326,6m$^2$, như kết quả đo đạc tại phiên xem xét thực tế, thẩm định tại chỗ ngày 30/01/2023; ông không yêu cầu ông T phải trả đủ phần đất 20m x20m như yêu cầu khởi kiện ban đầu nữa, ông L xin rút lại yêu cầu phản tố bổ sung, không yêu cầu anh P và chị N tháo dỡ phần nhà trả lại đất cho ông như phần yêu cầu phản tố bổ sung nữa.

1.3. Bị đơn bà Bùi Thị S trình bày:

Bà S đồng ý với ý kiến của Võ Thành L, bà xác định phần đất có diện tích là 80m$^2$ (chiều ngang 4m, chiều dài 20m) mà ông T nói vợ chồng bà lấn chiếm là đất ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà.

Ngày 14/11/2022, ông L và bà S có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T phải trả diện tích đất mà Ủy ban nhân dân thị xã An Khê đã cấp nhầm cho ông T, phần đất có diện tích là 80m$^2$ (dài 20m, rộng 4m), trị giá đất tranh chấp là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Phần đất có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T dài 20m.
- Phía Tây giáp đường L nghiệp (đường liên xã) dài 4m.
- Phía Nam giáp đất ông Võ Thành L dài 20m.
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T dài 4m.

Ngày 26/5/2023, ông L và bà S bổ sung yêu cầu phản tố yêu cầu ông T, bà D và vợ chồng con ông T là anh P và chị N phải tháo dỡ một phần căn nhà của anh P, chị N trên phần diện tích đất 400m$^2$ vợ chồng ông T, bà D đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông L, bà S. Phần căn nhà yêu cầu tháo dỡ có diện tích

6,8m$^2$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và rút yêu cầu phản tố về việc tháo dỡ căn nhà thì bà cũng đồng ý.

1.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông T, không bổ sung gì thêm.

1.5. Người làm chứng ông Nguyễn Công H và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 1993, vợ chồng ông H có nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn T một thửa đất, này là thửa số 245.

Năm 1994, ông Võ Thành L có nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn T một thửa đất giáp thửa đất ông T đã sang nhượng cho vợ chồng ông H, ông L đã sử dụng thửa đất đó từ năm 1994 đến nay, trong quá trình sử dụng vợ chồng ông L canh tác trồng mỳ, trồng cỏ, sau đó ông L có xây 01 nhà máy xay sát gạo trên phần đất nhận chuyển nhượng, quá trình sử dụng đất đó ông không thấy vợ chồng ông T tranh chấp gì với ông L. Phần đất ông nhận sang nhượng của ông T, ông H đã xây dựng nhà ở, đến năm 2013, ông và ông L có xảy ra tranh chấp về ranh giới khi ông xây lại nhà mới, sau đó Ủy ban nhân dân xã S đã hòa giải và xác định ranh giới đất hai bên là từ mép tường rào nhà ông H trở qua giáp đất nhà ông T là của ông L. Đến năm 2021 sau khi mở đường làm đường bê tông thì hai bên có xảy ra tranh chấp và có đưa ra xã S hòa giải, nhưng không thành ông T mới khởi kiện ra Tòa.

**2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:**

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 165, khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu ông L, bà S phải giao trả phần đất có diện tích 52,6m$^2$ của thửa 244, tờ bản đồ số 17, thuộc thôn T, xã S, thị xã A, Gia Lai, đứng tên ông Võ Văn L và yêu cầu ông L, bà S tháo dỡ một phần ngôi nhà trên đất tranh chấp 52,6m$^2$ nêu trên.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của Võ Thành L, bà Bùi Thị S;

Xác định quyền sử dụng đất mà ông L, bà S nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T theo Giấy sang nhượng lập năm 1994 đối với phần đất diện tích như sau:

-Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D có chiều dài 15,27m.

-Tây giáp đường liên xã có chiều dài 18,28m.

-Nam giáp đất Nguyễn Công H có chiều dài 19,15m.

-Bắc giáp đất ông Nguyễnn T, bà Nguyễn Thị D có chiều dài 19,57m.

Diện tích thửa đất là: 326,6m$^2$, đất ở; thửa số 244, tờ bản đồ số 17, thuộc Thôn T, xã S, thị xã A, Gia Lai.

(Sơ đồ, vị trí cụ thể phần đất có kèm theo bản án này).

- Về án phí: Nguyên đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D phải chịu án phí là: 900.000đ (Chín trăm nghìn năm trăm đồng). Ông T, bà D được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ (Một triệu đồng), tại biên lai thu số 0011872 ngày 29/8/2022 hoàn trả số tiền nộp thừa cho ông T, bà D là 100.000đ (Một trăm nghìn đồng).

Bị đơn ông L, bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng), theo biên lai tạm ứng án phí số 0011966 ngày 14/11/2022 và biên lai số 0006703 ngày 26/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí về xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.400.000đ (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng), Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí này, nguyên đơn đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

**3. Về kháng cáo, kháng nghị:**

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo về toàn bộ nội dung bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết rõ ràng để trả lại phần đất nằm trong sổ đỏ của ông Nguyễn Văn T.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, bị đơn ông Võ Thành L có đơn kháng cáo về toàn bộ nội dung bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả đủ diện tích 400m$^2$ mà ông T đã bán cho ông L.

- Bản án không bị kháng nghị.

**4. Diễn biến tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Bị đơn ông Võ Thành L giữ nguyên yêu cầu phản tố, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T phải trả đủ diện tích 400m$^2$ mà ông T đã chuyển nhượng cho ông L.

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc ông Nguyễn Văn T và ông Võ Thành L chịu án phí phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút lại một phần yêu cầu phản tố đối với anh P, chị N, không yêu cầu Tòa buộc chị N, anh P tháo dỡ phần nhà và trả lại phần diện tích đất đang tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc rút phần yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận nhưng lại không đình chỉ đối với một phần yêu cầu phản tố là thiếu sót, tuy nhiên việc này không ảnh hưởng nghiêm trong đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự do đó cần rút kinh nghiệm đối với vấn đề này.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo, xét thấy việc rút kháng cáo của ông là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Thành L yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả đủ diện tích 400m$^2$ mà ông T đã chuyển nhượng cho ông L thấy rằng:

Về nguồn gốc đất của ông T được Nhà nước cấp khu quy hoạch kinh tế mới năm 1987, đến năm 1994, ông T đã chuyển nhượng lại cho ông L một phần diện tích đất này theo giấy viết tay đề ngày 20/01/1994 với diện tích 20mx 20m = 400m$^2$. Sau đó, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R296753 ngày 26/6/2000 đối với thửa 243, tờ bản đồ số 17; còn ông L cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R296462 ngày 26/6/2000 đối với thửa 244, tờ bản đồ số 17.

Quá trình sử dụng đất, ông T xây nhà cho con, năm 2012 ông L xây dựng nhà máy gạo có vách sát với phần đất ông T đã xây. Thời điểm các bên xây dựng thì giữa hai bên không có ý kiến và cũng không tranh chấp với nhau cho đến năm 2020 (gần 9 năm).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L cho rằng một phần đất mà ông T đã chuyển nhượng cho ông hiện nay anh P và chị N đã xây nhà ở và làm chuồng bò ổn định nên ông không muốn anh P và chị N phải tháo dỡ nhà và trả đất cho ông. Mặt khác, ông chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/01/1994 theo phần diện tích đất thực tế ông đã sử dụng từ trước đến nay tính từ mép vách nhà máy xay sát gạo qua tới nhà ông H, phần đất này theo kết quả đo đạc tại phiên xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/01/2023 có diện tích 326,6m$^2$.

Việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn tại cấp sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với việc rút yêu cầu phản tố này là thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đối với yêu cầu của bị đơn về việc công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/01/1994 giữa ông và ông Nguyễn Văn T theo phần diện tích đất thực tế ông đã sử dụng là phù hợp với yêu cầu và đảm bảo quyền lợi của bị đơn nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Từ nhưng phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[5]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn ông Võ Thành L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

***Vì các lẽ trên:***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Thành L.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai về "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời vật kiến trúc trên đất" giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T với bị đơn là ông Võ Thành L và bà Bùi Thị S.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006863 ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

Ông Võ Thành L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006874 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã An Khê;
- TAND thị xã An Khê;
- Chi cục THADS thị xã An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GĐ&NCTN, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn T Sỹ**